

第一课 Dì yī kè

Bài 1



九月去北京旅游最好

Jiǔ yuè qù běijīng lǚyóu zuì hǎo

Nếu đi Bắc Kinh để du lịch thì tốt nhất là đi vào tháng 9

LIVEWORKSHEETS



lǚyóu

旅 游

1

juéde

觉得

2

zuì

最

3

wèi shénme

为什么

4

yě

也

5

yùndòng

运动



tī zúqiú
踢足球

7

yìqǐ
一起

8

yào
要

9

xīn
新

10

tā
它

11

yǎnjīng
眼睛

12



课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào: ở trường

01-1



Wǒ yào qù Běi Jīng lǚ yóu, nǐ jué de shén me shíhòu qù zuì hǎo ?

A: 我要去北京**旅游**, 你**觉得**什么时候去最好?

Jiǔ yuè qù Běi Jīng lǚ yóu zuì hǎo 。

B: 九月去北京**旅游**最好。

Wèi shén me ?

A: **为什么**?

Jiǔ yuè de Běi Jīng tiān qì bù lěng yě bú rè 。

B: 九月的北京天气不冷**也**不热。



课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào: ở trường

01-1



A: 我要去北京**旅游**, 你**觉得**什么时候去最好?

B: 九月去北京旅游最好。

A: **为什么**?

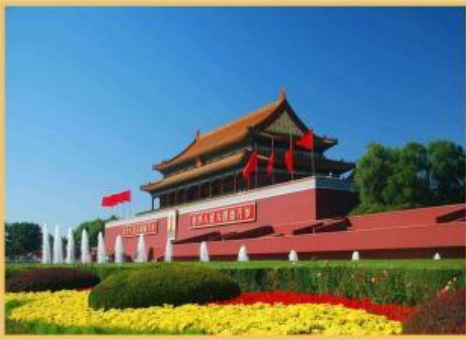
B: 九月的北京天气不冷**也**不热。



课文 1: 在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào: ở trường

01-1



A: Tôi muốn đi du lịch Bắc Kinh, bạn thấy khi nào đi là tốt nhất?

B: Tháng Chín đi du lịch Bắc Kinh là tốt nhất.

A: Tại sao?

B: Tháng Chín ở Bắc Kinh thời tiết không lạnh cũng không nóng.

课文 2: 看照片

Kèwén 2: Kàn zhàopiàn

Bài 2: Quan sát ảnh

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



01-2



Nǐ xǐ huān shén me yùndòng ?

A: 你喜欢什么**运动** ?

Wǒ zuì xǐ huān tī zú qiú 。

B: 我最喜欢**踢足球**。

Xià wǔ wǒ men yì qǐ qù tī zú qiú ba 。

A: 下午我们**一起**去**踢足球**吧。

Hǎo ā!

B: 好啊!

课文 2: 看照片

Kèwén 2: Kàn zhàopiàn

Bài 2: Quan sát ảnh

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



01-2



A: 你喜欢什么运动 ?

B: 我最喜欢踢足球。

A: 下午我们一起去踢足球吧。

B: 好啊!

课文 2: 看照片

Kèwén 2: Kàn zhàopiàn

Bài 2: Quan sát ảnh

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



01-2



A: Bạn thích môn thể thao nào?

B: Tôi thích nhất là đá bóng.

A: Chiều nay chúng ta cùng đi đá bóng nhé.

B: Được thôi!

课文 3: 在家里

Kèwén 3: Zài jiālǐ- ở nhà

01-3



Wǒ men yào bú yào mǎi jǐ gè xīn de yǐ zǐ ?

A: 我们**要**不**要**买几个**新**的椅子?

Hǎo ā , shén me shí hou qù mǎi ?

B: 好啊, 什么时候去买?

Míng tiān xià wǔ zěn me yàng ?

A: 明天下午怎么样?

Nǐ míng tiān xià wǔ jǐ diǎn néng huí lai ?

你明天下午几点能回来?

Sān diǎn duō 。

B: 三点多。

课文 3: 在家里

Kèwén 3: Zài jiālǐ- ở nhà

01-3



A: 我们**要**不**要**买几个**新**的椅子?

B: 好啊, 什么时候去买?

A: 明天下午怎么样?

你明天下午几点能回来?

B: 三点多。



课文 3: 在家里

Kèwén 3: Zài jiālǐ- ở nhà

01-3



A: Chúng ta có muốn mua mấy cái ghế mới không?

B: Được, khi nào đi mua?

A: Chiều mai thì thế nào?

Chiều mai mấy giờ bạn có thể về?

B: Hơn ba giờ.

课文 4: 在家里

Kèwén 4: Zài jiālǐ- ở nhà

01-4



Zhuō zi xià miàn yǒu gè māo 。

A: 桌子下面有个猫。

Nà shì wǒ de māo , tā jiào huā huā 。

B: 那是我的猫, 它叫花花。

Tā hěn piào liang 。

A: 它很漂亮。

shì ā , wǒ jué de tā de yǎn jīng zuì piào liang 。

B: 是啊, 我觉得它的眼睛最漂亮。

Tā duō dà le ?

A: 它多大了?

Liù gè duō yuè 。

B: 六个月。



课文 4: 在家里

Kèwén 4: Zài jiālǐ- ở nhà

01-4



A: 桌子下面有个猫。

B: 那是我的猫, 它叫花花。

A: 它很漂亮。

B: 是啊, 我觉得它的眼睛最漂亮。

A: 它多大了?

B: 六个多月。



课文 4: 在家里

Kèwén 4: Zài jiālǐ- ở nhà

01-4



A: Dưới bàn có một con mèo.

B: Đó là mèo của tôi, nó tên là Hoa Hoa.

A: Nó rất xinh.

B: Ừ, tôi thấy đôi mắt của nó là đẹp nhất.

A: Nó bao nhiêu tuổi rồi?

B: Hơn sáu tháng.